

CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)

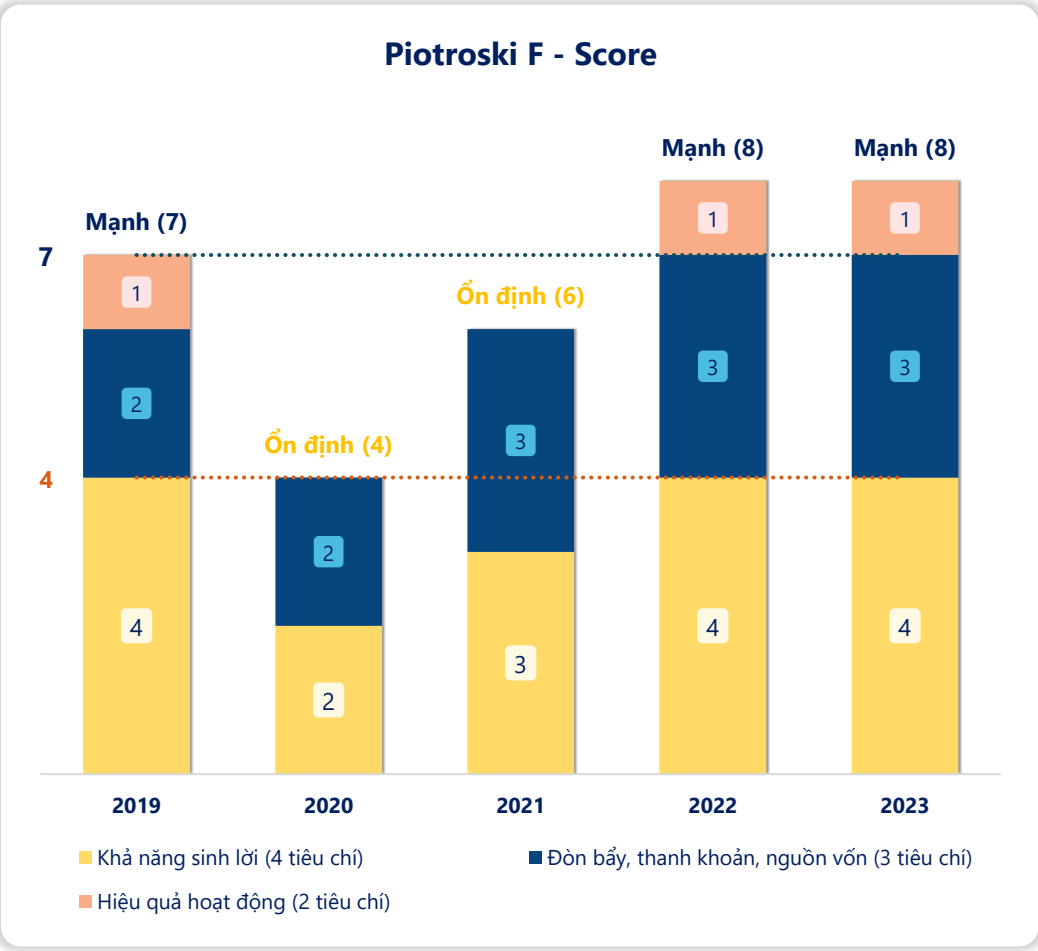
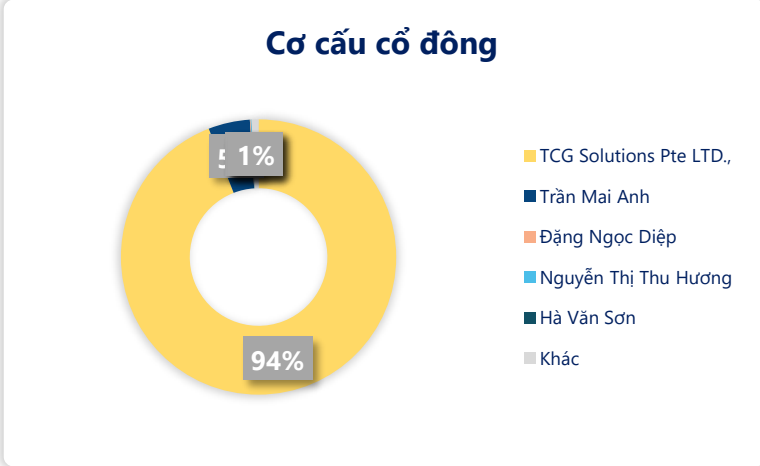
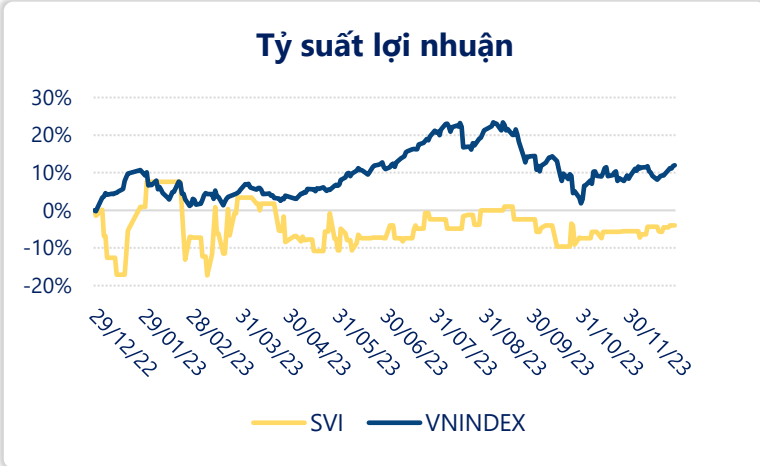
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	57,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	1.8%	3.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,505	YoY
tỷ VNĐ	▼ 373
	▼ 19.8%

LN sau thuế	2023
132	YoY
tỷ VNĐ	▲ 15.0
	▲ 13.6%

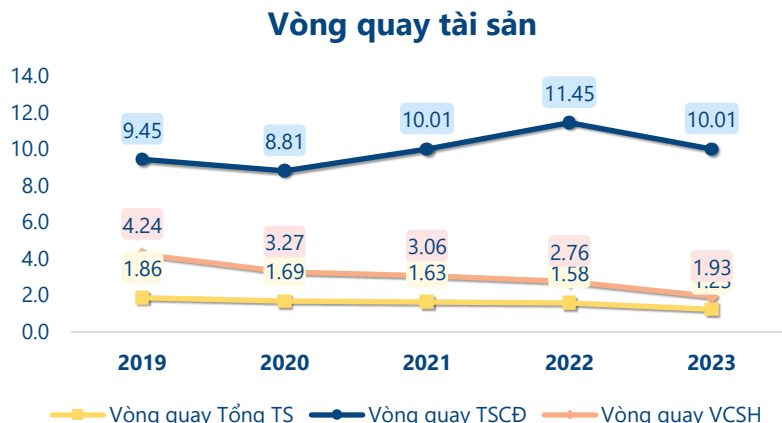
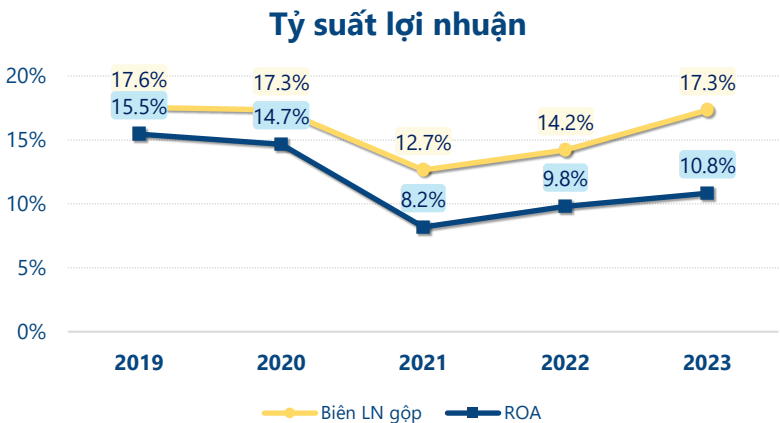
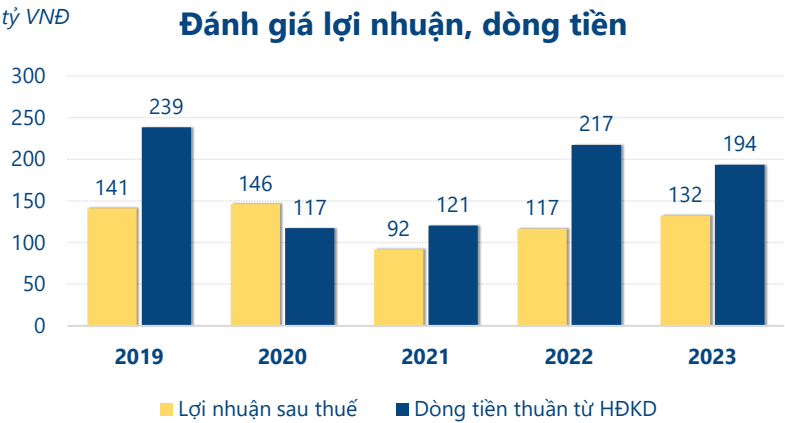


Năm **2023**, F-Score của **SVI** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

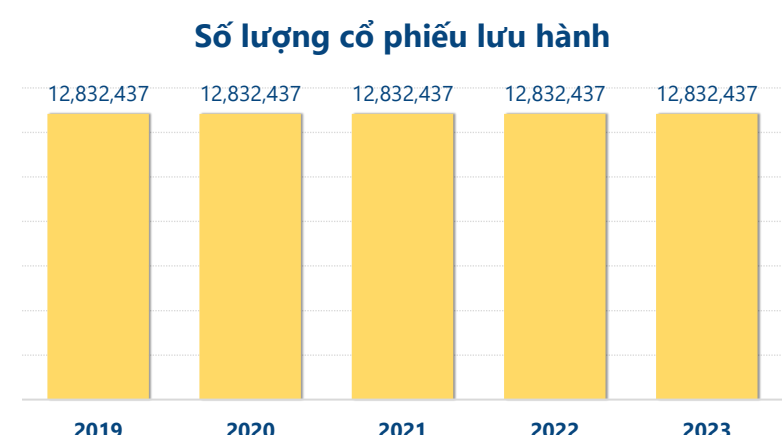
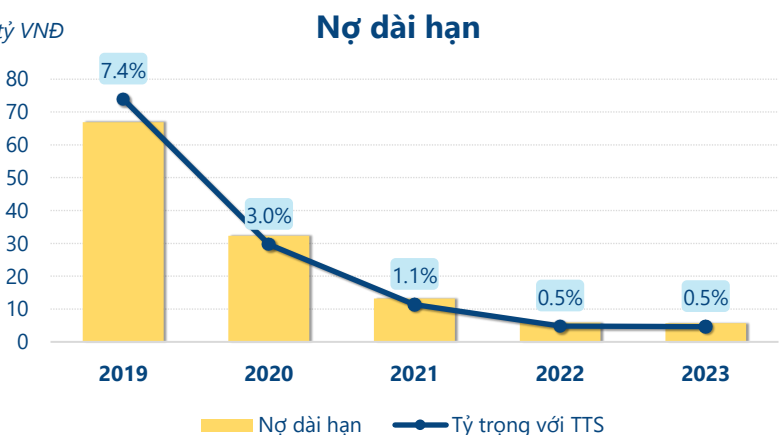
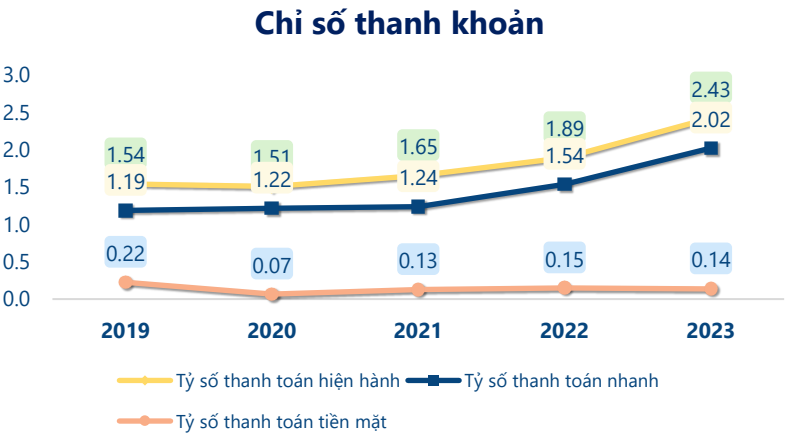
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Bảo bì Biên Hòa (HSX: SVI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SVI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,224	1,219	0.5%
Tài sản ngắn hạn	943	919	2.7%
Tiền và tương đương tiền	53.0	72.5	-27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	321	28.0%
Phải thu ngắn hạn	321	349	-8.0%
Hàng tồn kho	157	173	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.40	3.53	-60.4%
Tài sản dài hạn	281	300	-6.2%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	139	162	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.9	6.61	94.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	130	131	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	395	491	-19.7%
Nợ ngắn hạn	389	485	-19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.6	142	-76.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	302	296	2.3%
Nợ dài hạn	5.68	5.88	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	830	727	14.1%
Vốn chủ sở hữu	830	727	14.1%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,704	1,687	1,837	1,878	1,505
Giá vốn hàng bán	1,405	1,395	1,605	1,611	1,244
Lợi nhuận gộp	299	292	233	267	261
Doanh thu HĐTC	0.04	5.45	8.80	15.3	30.3
Chi phí TC	12.2	10.6	6.27	5.53	6.33
Chi phí lãi vay	12.1	10.4	6.01	5.17	5.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.8	74.2	79.7	82.9	72.0
Chi phí QLDN	26.3	30.0	40.5	43.5	45.8
LN thuần từ HĐKD	187	183	115	150	167
Lợi nhuận khác	-6.51	0.09	0.42	-1.93	-0.40
LN trước thuế	180	183	115	148	167
Lợi nhuận sau thuế	141	146	92.1	117	132
LNST của CĐ cty mẹ	141	146	92.1	117	132

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	239	117	121	217	194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.2	-189	17.2	-213	-75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-107	20.5	-106	3.22	-138
Tiền đầu kỳ	41.1	84.0	32.8	64.9	72.5
Lưu chuyển tiền thuần	42.9	-51.0	32.2	7.46	-19.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.11	-0.08	0.18	0.15
Tiền cuối kỳ	84.0	32.8	64.9	72.5	53.0